

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng nhà lớp học Trường THPT Quảng Xương 1, huyện Quảng Xương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng nhà lớp học Trường THPT Quảng Xương 1, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9528/SXD-HĐXD ngày 20/12/2021; của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương tại Tờ trình số 758/TTr-BQLDA ngày 14/12/2021 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng nhà lớp học Trường THPT Quảng Xương 1, huyện Quảng Xương với các nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Xây dựng nhà lớp học Trường THPT Quảng Xương 1, huyện Quảng Xương.
- 2. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Trong khuôn viên Trường THPT Quảng Xương 1, huyện Quảng Xương.
- 4. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:** Nhóm C, loại công trình dân dụng, cấp II.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập dự án: Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Trung Phong.

6. Mục tiêu đầu tư: Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường THPT Quảng Xương 1 nhằm khắc phục tình trạng xuống cấp của công trình, đảm bảo an toàn cho hoạt động dạy và học của cán bộ, giáo viên, học sinh; tiếp tục duy trì trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

7. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế chủ yếu

Xây dựng mới 2 dãy nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học; cải tạo nhà tập đa năng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; phá dỡ khối nhà 2 tầng 10 phòng; bổ sung nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy đáp ứng tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy theo quy định và các hạng mục phụ trợ khác. Cụ thể:

7.1. Hạng mục Nhà số 1: Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 03 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, diện tích xây dựng khoảng 586m². Chiều cao công trình là 13,35m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Tầng 1, 2, 3 cao 3,6m.

- Mặt bằng mỗi tầng bố trí 05 phòng học, không bố trí nhà vệ sinh của từng tầng; mái chống nóng cao 1,8m; giao thông đứng bằng 2 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 2,4m. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh chính kết hợp đường dốc cho người khuyết tật.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT đặt trên nền gia cố đệm cát vàng hạt trung đầm chặt dày 1,8m;

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ.

7.2. Hạng mục Nhà số 2: Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 03 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, diện tích xây dựng khoảng 537m². Chiều cao công trình là 13,35m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Tầng 1, 2, 3 cao 3,6m.

- Mặt bằng mỗi tầng bố trí 05 phòng học, không bố trí nhà vệ sinh của từng tầng; mái chống nóng cao 1,8m; giao thông đứng bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 2,4m. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh chính kết hợp đường dốc cho người khuyết tật.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT đặt trên nền gia cố đệm cát vàng hạt trung đầm chặt dày 1,8m;

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ.

7.3. Giải pháp cấp điện, chống sét, thoát nước, PCCC cho Nhà số 1 và Nhà số 2

- Cấp điện cho công trình được đấu nối từ tủ điện trung gian của trường, đến tủ điện tổng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

- Thoát nước: Nước mưa trên mái được thu về sê nô xung quanh mái qua các ống đứng thoát trực tiếp ra rãnh xung quanh công trình. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

- Phòng cháy, chữa cháy: Giải pháp phòng cháy chữa cháy cho công trình gồm hệ thống báo cháy, chữa cháy, exit sự cố được cơ quan có thẩm quyền thẩm duyệt theo quy định.

7.4. Hạng mục: Cải tạo Nhà tập đa năng

Cạo bỏ lớp sơn cũ tường trong và ngoài nhà, lăn sơn lại; thay thế bổ sung một số cửa đi cửa sổ; thay thế mái tôn; chống thấm senô mái và đường ống thoát nước mái; bổ sung hệ thống PCCC cho công trình theo quy định.

7.5. Hạng mục: Cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng

Cạo bỏ lớp vôi vè cũ trần, tường trong và ngoài nhà, lăn sơn lại; bóc bỏ, lát lại lớp gạch lát nền; thay thế toàn bộ cửa đi, cửa sổ và hoa sắt cửa sổ; đục lớp vữa trát chân tường và trát lại; bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy.

7.6. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ

a) Phá dỡ 2 dãy nhà lớp học 2 tầng 10 phòng hiện trạng.

b) Hệ thống sân, đường nội bộ: Gồm sân lát gạch, sân bê tông phía trước và sau nhà lớp học 03 tầng 15 phòng xây mới, sân hoàn trả cho nhà trường.

c) Cấp điện: Nguồn điện cấp cho 02 nhà lớp học được đấu nối từ trạm biến áp của nhà trường vào các tủ điện của các hạng mục công trình, từ các tủ điện tổng của các hạng mục được đấu nối đến tủ điện các tầng và đấu nối đến các thiết bị điện.

d) Thoát nước: Làm mới hệ thống rãnh xây nắp đan kết hợp hố ga xung quanh nhà lớp học 3 tầng 15 phòng xây mới. Hệ thống rãnh được thiết kế đảm bảo khớp nối với hệ thống rãnh hiện trạng.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy ngoài nhà gồm hệ thống trụ chữa cháy

ngoài nhà, hòng tiếp nước, hộp đựng phương tiện chữa cháy (lăng, vòi,...), nhà đặt máy bơm 01 tầng, ao nước phục vụ phòng cháy....

8. Số bước thiết kế: 02 bước.

9. Tổng mức đầu tư: 30.000.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	25.061.375.169	đồng;
- Chi phí thiết bị:	181.500.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	663.658.136	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.387.269.081	đồng;
- Chi phí khác:	278.139.433	đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.428.058.181	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo bố trí 14 tỷ đồng; phần còn lại do ngân sách huyện Quảng Xương đảm nhận (16,0 tỷ đồng).

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2023.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9528/SXD-HĐXD ngày 20/12/2021.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d170)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: **TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**
Dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng nhà lớp học Trường THPT Quảng Xương 1, huyện Quảng Xương
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (Đơn vị: Đồng)		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Theo bảng tổng hợp chi phí	22.783.068.335	2.278.306.834	25.061.375.169
II	Chi phí thiết bị	Gtb	Theo bảng tổng hợp chi phí	165.000.000	16.500.000	181.500.000
III	Chi phí quản lý dự án		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 2,892\%$	663.658.136		663.658.136
IV	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv	$(1) + (2) + \dots + (14)$	2.172.497.626	214.771.456	2.387.269.081
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất		Dự toán	193.614.545	19.361.455	212.976.000
2	Chi phí lập BC NCKT		Dự toán	207.586.364	20.758.636	228.345.000
3	Chi phí thiết kế BVTC+DT		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,906\%$	662.075.966	66.207.597	728.283.562
4	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,218\%$	49.667.089	4.966.709	54.633.798
5	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,214\%$	48.755.766	4.875.577	53.631.343
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,332\%$	75.639.787	7.563.979	83.203.766
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết kế		$G_{TK}^{\text{trước VAT}} \times 0,816\%$	5.402.540	540.254	5.942.794
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT giám sát		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 0,816\%$	5.231.503	523.150	5.754.653
9	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,814\%$	641.115.543	64.111.554	705.227.097

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (Đơn vị: Đồng)		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
10	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	22.783.068		22.783.068
11	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TV		$G_{TK+GS}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	2.000.000		2.000.000
12	Chi phí thí nghiệm đệm cát		Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
13	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình		Theo hợp đồng	149.534.545	14.953.455	164.488.000
14	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính	18.181.818	1.818.182	20.000.000
V	Chi phí khác	Gk	$(1) + (2) + \dots + (6)$	261.082.387	17.057.045	278.139.433
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 6,0\%$	38.466.933		38.466.933
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT		$50\% \times TMĐT \times 0,017\%$	2.363.000		2.363.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,080\%$	18.226.455	1.822.645	20.049.100
4	Chi phí thẩm duyệt PCCC		$TMĐT \times 0,009\%$	2.700.000		2.700.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$50\% \times (TMĐT - DP) \times 0,338\%$	46.982.000		46.982.000
6	Chi phí kiểm toán		$(TMĐT - DP) \times 0,548\%$	152.344.000	15.234.400	167.578.400
VI	Chi phí dự phòng	G_{DP}	$(1) + (2)$			1.428.058.181
1	Phát sinh khối lượng		$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 3,0\%$			856.619.345
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá		$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 2,0\%$			571.438.836
	TỔNG CỘNG (làm tròn)					30.000.000.000